

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 44/2024/DS-ST

Ngày: 31-7-2024

V/v: “Tranh chấp di sản thừa kế”.

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đinh Thị Minh

Bà Phùng Thị Hoài Phương

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Đạt Nguyễn - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng:** Bà Nguyễn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 29 và 31 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2024/TLST-DS ngày 08 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp: “Di sản thừa kế”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 253/2024/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Đồng nguyên đơn:**

1. Bà Trần Thị Thanh M, sinh năm: 1959; cư trú tại số D, đường N, Phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Xuân H, sinh năm: 2000; ông Hồ Dương Gia L, sinh năm: 1999; địa chỉ: số A, T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 000055, quyền số 01/2024/TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C1 chứng thực ngày 03/01/2024); ông L có đơn xin xét xử vắng mặt, ông H có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

2. Bà Trần Thị Thanh T, sinh năm: 1962; cư trú tại số B, đường số B, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Xuân H, sinh năm: 2000; ông Hồ Dương Gia L, sinh năm: 1999; địa chỉ: số A, T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 000055, quyền số 01/2024/TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C1 chứng thực ngày 03/01/2024); ông L có đơn xin xét xử vắng mặt, ông H có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

3. Ông Trần Đình L1 (Tran D), sinh năm: 1963; địa chỉ: số D, T, G, Gu1-2ne, UK; địa chỉ liên lạc: số B, đường số A, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Xuân H, sinh năm: 2000; ông Hồ Dương Gia L, sinh năm: 1999; địa chỉ: số A, T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền được Đ tại V và Bắc Ai L chứng thực số 2294, quyền số 01-2023 ngày 22/12/2023); ông L có đơn xin xét xử vắng mặt, ông H có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L1, bà M, bà T: Luật sư Trương Thị Minh T1, sinh năm: 1960. Địa chỉ: số A, T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Luật sư của Công ty L2 - Đoàn Luật sư Thành phố H; có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

- *Bị đơn*: Ông Trần Đình T2, sinh năm: 1955; cư trú tại số F khu H, Phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Trần Thị Minh P (Dinh Minh Phuong T3), sinh năm: 1952; địa chỉ: số C, Look R, L, K19, 1NY, UK; vắng mặt.

2. Ông Trần Đình K (Tran K), sinh năm: 1965; địa chỉ: số B, Fowey House K, L, SE11-4PN, UK; vắng mặt.

3. Ông Trần Đình H1 (Tran H), sinh năm: 1965; địa chỉ: D E, C, KT9, 1AF, UK; vắng mặt.

4. Ông Trần Đình C (Tran Chu D), sinh năm: 1968; địa chỉ: F G, E, KT18-5SD, UK; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà P, ông K, ông H1, ông C: Ông Phạm Xuân H, sinh năm: 2000; ông Hồ Dương Gia L, sinh năm: 1999; địa chỉ: số A, T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền được Đ tại V và Bắc Ai L chứng thực số 2291, quyền số 01-2023 ngày 22/12/2023); ông L có đơn xin xét xử vắng mặt, ông H có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà P, ông K, ông H1, ông C: Luật sư Trương Thị Minh T1, sinh năm: 1960. Địa chỉ: số A, T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Luật sư của Công ty L2 - Đoàn Luật sư Thành phố H; có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

5. Bà Trần Thị Thanh H2, sinh năm: 1970; cư trú tại số B, đường số A, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Xuân H, sinh năm: 2000; ông Hồ Dương Gia L, sinh năm: 1999; địa chỉ: số A, T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh,

là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 000056, quyền số 01/2024TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C1 chứng thực ngày 03/01/2024); ông L có đơn xin xét xử vắng mặt, ông H có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Trương Thị Minh T1, sinh năm: 1960. Địa chỉ: số A, T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Luật sư của Công ty L2 - Đoàn Luật sư Thành phố H; có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

6. Ông Vũ Đình T4, sinh năm: 1962; cư trú tại số I, đường Q, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

7. Bà Vũ Trần Nguyên T5, sinh năm: 1990; cư trú tại số I, đường Q, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Xuân H, sinh năm: 2000; ông Hồ Dương Gia L, sinh năm: 1999; địa chỉ: số A, T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 000056, quyền số 01/2024TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C1 chứng thực ngày 03/01/2024); ông L có đơn xin xét xử vắng mặt, ông H có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Trương Thị Minh T1, sinh năm: 1960. Địa chỉ: số A, T, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Luật sư của Công ty L2 - Đoàn Luật sư Thành phố H; có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

8. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1961; cư trú tại số F, khu H, Phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

9. Anh Trần Hoàng K1, sinh năm: 1980; cư trú tại số F, khu H, Phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

10. Chị Trần Hoàng H3, sinh năm: 1996; cư trú tại số F, khu H, Phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

11. Anh Trần Hoàng P1, sinh năm: 2004; cư trú tại số F khu H, Phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện ghi ngày 11/9/2023 của bà Trần Thị Thanh M, bà Trần Thị Thanh T, ông Trần Đình L1, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng của ông Phạm Xuân H, người đại diện theo ủy quyền của các đồng nguyên đơn, thì: Cha mẹ bà T, ông L1, bà M là cụ Trần Đình T6, sinh năm 1929, chết ngày 20/4/2001 và cụ Lê Thị G, sinh năm: 1928, chết ngày 28/7/2011. Quá trình chung sống cụ T6, cụ G có 11 người con chung gồm: bà Trần Thị Minh P, ông Trần Đình T2, ông Trần Đình K, bà Trần Thị Thanh M, bà Trần Thị Thanh T, ông Trần Đình L1, ông Trần Đình H1, ông Trần Đình C, bà Trần Thị Thanh H2,

bà Trần Thị Thanh N1, chết ngày 03/9/1995, có chồng là ông Vũ Đình T4, có con là chị Vũ Trần Nguyên T5; ông Trần Đình T7, chết ngày 06/5/2012, không có vợ, không có con ruột, con nuôi. Cha mẹ của hai đã chết từ lâu.

Trong quá trình chung sống, cụ T6 và cụ G có tạo lập được khối tài sản chung là nhà và quyền sử dụng đất tại số F, khu H, Phường A, thành phố Đ; được Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất ngày 13/6/1985 với diện tích 208m², sử dụng chính là 180m², nay thuộc thửa số 277 tờ bản đồ số 03 (C69-IV-B-c) với diện tích 104,33m², căn nhà trên đất có diện tích 102,44m², diện tích sàn là 366,31m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO337243 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 27/11/2013 đứng tên ông Trần M1, bà Trần Thị Thanh M (hiện nay Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên đã bị hủy theo Bản án Dân sự phúc thẩm số 758/2022/DS-PT ngày 11/11/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh); toàn bộ nhà, quyền sử dụng đất nói trên đang do ông T2 quản lý, sử dụng.

Do đó, các nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Phân chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với căn nhà và quyền sử dụng đất tọa lạc tại số F, khu H, Phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (đo đạc thực tế là 101,6m²), tổng diện tích quyền sử dụng và tài sản gắn liền với đất có giá trị là 29.901.000.000đ.

- Theo lời trình bày của ông Trần Đình T2 thì: Về quan hệ huyết thống và di sản thừa kế thì thống nhất như lời trình bày của nguyên đơn. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông đồng ý giao lại căn nhà tại số F, khu H, Phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng để chia di sản thừa kế theo quy định.

- Theo lời trình bày của ông Phạm Xuân H, người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Minh P, ông Trần Đình K, ông Trần Đình H1, ông Trần Đình C, bà Trần Thị Thanh H2, chị Vũ Trần Nguyên T5, thì: Về quan hệ huyết thống, di sản thừa kế và yêu cầu khởi kiện thì thống nhất như lời trình bày của các đồng nguyên đơn.

- Theo lời trình bày của bà Nguyễn Thị N thì: Bà là vợ của ông Trần Đình T2. Năm 1994 bà kết hôn với ông T2 và về sinh sống cùng cha, mẹ của ông T2 và các anh chị em trong gia đình tại số F, khu H, Phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. Sau khi cha, mẹ chồng mất thì từ lúc về làm dâu đến năm 2022, thì các anh em trong gia đình vẫn hòa thuận, thương yêu nhau. Nay các anh em trong gia đình khởi kiện thì bà đề nghị Tòa án giải quyết hợp tình, hợp lý để gia đình bà có nơi an cư mới.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa,

Ông Phạm Xuân H, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cùng với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà P, ông K, ông H1, ông C, bà H2, bà T5 và ông Trần Đình T2 thỏa thuận được với nhau về toàn bộ nội dung vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng nguyên đơn và bà P, ông K, ông H1, ông C, bà H2, bà T5 đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng. Về nội dung: đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn; ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc chia di sản thừa kế của cụ T6 và cụ G. Buộc các đương sự phải chịu chi phí tố tụng và án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xuất phát từ việc bà Trần Thanh M, bà Trần Thị Thanh T, ông Trần Đình L1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế theo pháp luật do vợ chồng cụ T6 và cụ G để lại là căn nhà và quyền sử dụng đất tọa lạc tại số F, khu H, Phường A, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (đo đạc thực tế là 101,6m²), tổng diện tích quyền sử dụng và tài sản gắn liền với đất có giá trị là 29.901.000.000đ. Ông Trần Đình T2 đồng ý tuy nhiên các bên không thống nhất được với nhau về phương thức chia khối tài sản nói trên nên các bên phát sinh tranh chấp.

Vì vậy, cần xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp di sản thừa kế*” theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Do ông L1, bà P, ông K, ông H1, ông C hiện nay đang định cư tại Vương quốc Anh nên việc giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Qua xem xét thì thấy rằng:

[2.1] Về quan hệ huyết thống: Cụ ông Trần Đình T6, sinh năm 1929, chết ngày 20/4/2001 và cụ bà Lê Thị G, sinh năm: 1928, chết ngày 28/7/2011. Quá trình chung sống cụ T6, cụ G có 11 người con chung gồm: Bà Trần Thị Minh P, ông Trần Đình T2, ông Trần Đình K, bà Trần Thị Thanh M, bà Trần Thị Thanh T, ông Trần Đình L1, ông Trần Đình H1, ông Trần Đình C, bà Trần Thị Thanh H2, bà Trần Thị Thanh N1, chết ngày 03/9/1995, có chồng là ông Vũ Đình T4, có con là chị Vũ Trần Nguyên T5; ông Trần Đình T7, chết ngày 06/5/2012, không có vợ, không có con ruột, con nuôi. Ngoài ra, giữa cụ T6, cụ G không có con riêng hay con nuôi nào khác.

Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thống nhất về quan hệ huyết thống nói trên, diện và hàng thừa kế; căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì đây là những tình tiết sự kiện không phải chứng minh.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 679 Bộ luật Dân sự năm 1995 thì cụ bà Lê Thị G, bà Trần Thị Minh P, ông Trần Đình T2, ông Trần Đình K, bà Trần Thị Thanh

M, bà Trần Thị Thanh T, ông Trần Đình L1, ông Trần Đình H1, ông Trần Đình C, bà Trần Thị Thanh H2, ông Trần Đình T7 là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ ông Trần Đình T6.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì bà Trần Thị Minh P, ông Trần Đình T2, ông Trần Đình K, bà Trần Thị Thanh M, bà Trần Thị Thanh T, ông Trần Đình L1, ông Trần Đình H1, ông Trần Đình C, bà Trần Thị Thanh H2, ông Trần Đình T7 là những người thuộc thừa kế thứ nhất của cụ bà Lê Thị G.

Căn cứ Điều 680 Bộ luật Dân sự năm 1995, Điều 677 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì bà Vũ Trần Nguyên T5 là người thừa kế thế vị của cụ ông Trần Đình T6, cụ bà Lê Thị G.

[2.2] Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự thống nhất được với nhau về hướng giải quyết vụ án cụ thể như sau:

- Về di sản thừa kế: Là quyền sử dụng đất và căn nhà nằm trên đất thuộc thửa 277, tờ bản đồ số 3 (C69-IV-B-C) tại số F, khu H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; có giá trị 29.901.000.000đ (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên đã bị hủy theo Bản án Dân sự phúc thẩm số 758/2022/DS-PT ngày 11/11/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh).

- Về kỹ phần thừa kế: Các đương sự thống nhất ông Trần Đình T2 được hưởng 5.436.454.000đ; kỹ phần thừa kế mà bà Trần Thị Thanh M, bà Trần Thị Thanh T, ông Trần Đình L1, bà Trần Thị Minh P, ông Trần Đình K, ông Trần Đình H1, ông Trần Đình C, bà Trần Thị Thanh H2 mỗi người được hưởng 2.752.251.000đ; chị Vũ Trần Nguyên T5 được hưởng 2.446.455.500đ.

- Về nghĩa vụ thanh toán:

+ Bà Trần Thị Thanh M có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Đình Thông s tiền 5.436.454.000đ ngay sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật và đồng ý để ông Trần Đình T2 lưu cư tại căn nhà số F, khu H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày bà M thanh toán số tiền nói trên.

+ Bà Trần Thị Thanh M có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Đình L1 số tiền 2.752.251.000đ.

+ Tạm giao kỹ phần thừa kế của bà Trần Thị Minh P, ông Trần Đình K, ông Trần Đình H1, ông Trần Đình C, bà Trần Thị Thanh H2 và bà Vũ Trần Nguyên T5 cho bà Trần Thị Thanh M quản lý.

Trường hợp các bên có tranh chấp thì được quyền khởi kiện một vụ án khác về yêu cầu thanh toán giá trị kỹ phần thừa kế được nhận theo quy định của pháp luật.

+ Bà Trần Thị Thanh M, bà Trần Thị Thanh T được liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất đối với căn nhà và quyền sử dụng đất thuộc thửa 277, tờ bản đồ số 3 (C69-IV-B-C) tại số F, khu H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

[2.3] Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự về giải quyết vụ án là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái với đạo đức xã hội nên cần công nhận. Tuy nhiên, do một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên Hội đồng xét xử không thể ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận mà ban hành Bản án để ghi nhận sự thỏa thuận này của các đương sự là có căn cứ.

[3] Từ những phân tích trên, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thanh M, bà Trần Thị Thanh T, ông Trần Đình L1 để tuyên xử theo hướng ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự là có căn cứ.

[4] Về chi phí tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ với tổng chi phí hết 45.867.480đ (nguyên đơn đã tạm nộp và được Tòa án quyết toán xong). Xét việc xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ và định giá tài sản là cần thiết cho việc giải quyết vụ án, tại phiên tòa nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí này, xét đây là sự tự nguyện của đương sự nên cần ghi nhận.

[5] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm theo quy định; tuy nhiên bà Trần Thị Thanh M, sinh năm: 1959; bà Trần Thị Thanh T, sinh năm: 1962, ông Trần Đình T2, sinh năm: 1955 là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12 nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm cho bà M, bà T. Ông L1 phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm trên giá trị kỷ phần thừa kế được nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37, các Điều 157, 158 165, 166, 246 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 679, Điều 680 Bộ luật Dân sự năm 1995;
- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 676, Điều 677 Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, các khoản 4, 5, 6 Điều 26, các điểm a, b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thanh M, bà Trần Thị Thanh T, ông Trần Đình L1.

Tuyên xử:

1. Xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ ông Trần Đình T6 là cụ bà Lê Thị G, bà Trần Thị Minh P, ông Trần Đình T2, ông Trần Đình K, bà Trần Thị Thanh M, bà Trần Thị Thanh T, ông Trần Đình L1, ông Trần Đình H1, ông Trần Đình C, bà Trần Thị Thanh H2, ông Trần Đình T7.

Xác định những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ bà Lê Thị G là bà Trần Thị Minh P, ông Trần Đình T2, ông Trần Đình K, bà Trần Thị Thanh M, bà Trần Thị Thanh T, ông Trần Đình L1, ông Trần Đình H1, ông Trần Đình C, bà Trần Thị Thanh H2, ông Trần Đình T7.

2. Xác định bà Vũ Trần Nguyên T5 là người thừa kế thế vị của cụ Trần Đình T6, cụ Lê Thị G.

3. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

3.1. Về di sản thừa kế: quyền sử dụng đất có diện tích 104,33m² và căn nhà nằm trên đất có diện tích 102,44m², diện tích sàn là 366,31m² thuộc thửa 277, tờ bản đồ số 3 (C69-IV-B-C) tọa lạc tại số F, khu H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng có giá trị 29.901.000.000đ (hai mươi chín tỷ chín trăm lẻ một triệu đồng).

3.2. Về kỹ phần thừa kế: Các đương sự thống nhất ông Trần Đình T2 được hưởng 5.436.454.000đ (năm tỷ bốn trăm ba mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi bốn nghìn đồng); bà Trần Thị Thanh M, bà Trần Thị Thanh T, ông Trần Đình L1, bà Trần Thị Minh P, ông Trần Đình K, ông Trần Đình H1, ông Trần Đình C, bà Trần Thị Thanh H2 mỗi người được hưởng 2.752.251.000đ (hai tỷ bảy trăm năm mươi hai triệu hai trăm năm mươi một nghìn đồng); chị Vũ Trần Nguyên T5 được hưởng 2.446.455.500đ (hai tỷ bốn trăm bốn mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

3.3. Về nghĩa vụ thanh toán:

- Bà Trần Thị Thanh M có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Đình Thông s tiền 5.436.454.000đ (năm tỷ bốn trăm ba mươi sáu triệu bốn trăm năm mươi bốn nghìn đồng) ngay sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

- Bà Trần Thị Thanh M có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Đình L1 số tiền 2.752.251.000đ (hai tỷ bảy trăm năm mươi hai triệu hai trăm năm mươi một nghìn đồng).

- Tạm giao kỹ phần thừa kế của bà Trần Thị Minh P, ông Trần Đình K, ông Trần Đình H1, ông Trần Đình C, bà Trần Thị Thanh H2 và bà Vũ Trần Nguyên T5; mỗi kỹ phần là 2.752.251.000đ (hai tỷ bảy trăm năm mươi hai triệu hai trăm năm mươi một nghìn đồng) cho bà Trần Thị Thanh M quản lý.

Trường hợp các đương sự nói trên có tranh chấp thì được quyền khởi kiện một vụ án khác về yêu cầu thanh toán giá trị kỹ phần thừa kế được nhận theo quy định của pháp luật.

Ông Trần Đình T2 và gia đình được quyền lưu cư tại căn nhà số F, khu H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng trong thời hạn 01 (một) năm kể từ ngày bà M giao số tiền nói trên. Hết thời hạn lưu cư thì ông T2 và gia đình có trách nhiệm trả lại căn nhà và quyền sử dụng đất tọa lạc tại địa chỉ nói trên cho bà Trần Thị Thanh M, bà Trần Thị Thanh T.

4. Bà Trần Thị Thanh M, bà Trần Thị Thanh T được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất đối với căn nhà và quyền sử dụng đất thuộc thửa 277, tờ bản đồ số 3 (C69-IV-B-C) tại số F, khu H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

5. Về chi phí tố tụng: Bà Trần Thanh M, bà Trần Thị Thanh T, ông Trần Đình L1 đồng ý chịu số tiền 45.867.480đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ và thẩm định giá tài sản (đã tạm nộp và được quyết toán xong).

6. Về án phí:

- Miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị Thanh M, bà Trần Thị Thanh T và ông Trần Đình T2.

- Ông Trần Đình L1 phải chịu 87.045.000đ án phí Dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền 21.000.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008746 ngày 04/12/2023 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Lâm Đồng; ông L1 còn phải nộp 66.045.000đ.

7. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành

án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

8. Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh (01);
- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Phòng KT-NV &THA (01);
- Cục THADS tỉnh Lâm Đồng (01);
- Đương sự (14);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Huỳnh Châu Thạch